

Số: 846/QĐ-HVPNVN

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bản mô tả chương trình liên kết đào tạo và Đề cương chi tiết học phần ngành Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Kinh doanh và Thương mại quốc tế trình độ đại học giữa Học viện Phụ nữ Việt Nam và Đại học Minh Truyền Đài Loan

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 1558/QĐ-TTg ngày 18/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Phụ nữ Việt Nam;

Căn cứ Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định số 516/QĐ-HVPNVN ngày 02/8/2021 của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam;

Căn cứ chương trình đào tạo chuyên ngành Kinh doanh và Thương mại quốc tế của Đại học Minh Truyền;

Căn cứ kết quả góp ý, thẩm định của Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Hội đồng nghiệm thu đề cương;

Theo đề nghị của Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bản mô tả chương trình liên kết đào tạo và Đề cương chi tiết học phần ngành Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Kinh doanh và Thương mại quốc tế trình độ đại học giữa Học viện Phụ nữ Việt Nam và Đại học Minh Truyền Đài Loan (có văn bản chi tiết kèm theo).

Điều 2. Phòng Đào tạo, Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng, Khoa Quản trị kinh doanh, Viện Công nghệ thông tin và các đơn vị, cá nhân thuộc Học viện chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website Học viện;
- Lưu: VT, ĐT.

GIÁM ĐỐC 


Trần Quang Tiến

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH
(Chuyên ngành: Kinh doanh và Thương mại quốc tế)**

*(Ban hành theo Quyết định số 846A/QĐ-HVPNVN ngày 05 tháng 10 năm 2022
của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam)*

1. Giới thiệu chung về Chương trình đào tạo

- Tên, mã số ngành đào tạo:
 - + Tên tiếng Việt: Quản trị Kinh doanh (Chuyên ngành: Kinh doanh và Thương mại quốc tế)
 - + Tên tiếng Anh: Business Administration (Majoring in International Business and Trade)
 - + Mã số ngành đào tạo: 7340101
- Trình độ đào tạo: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm (08 học kỳ)
 - + Thời gian học tiếng Anh trong trường hợp chưa đủ điều kiện ngoại ngữ đầu vào: tối đa 10 tháng (02 học kỳ)
 - + Giai đoạn 1: Học 2 năm đầu tại Học viện Phụ nữ Việt Nam
 - + Giai đoạn 2: Học 2 năm tiếp theo tại Đại học Minh Truyền (Ming Chuan University). Sau khi chuyển sang học tại Đại học Minh Truyền sinh viên được quyền đăng ký lựa chọn các chuyên ngành trường đang đào tạo và cấp bằng.
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Anh (Môn học cơ bản giảng dạy bằng tiếng Việt. Tổng số học phần giảng dạy bằng tiếng Việt không vượt quá 3% của 128 TC).
- Văn bằng tốt nghiệp: Bằng cử nhân
- Đơn vị đào tạo và cấp bằng:
 - + Đơn vị đào tạo: Học viện Phụ nữ Việt Nam và Đại học Minh Truyền.
 - + Đơn vị cấp bằng: Đại học Minh Truyền, Đài Loan.

2. Mục tiêu chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Sinh viên tốt nghiệp Chương trình liên kết đào tạo cử nhân chính quy ngành Quản trị kinh doanh (chuyên ngành Kinh doanh và Thương mại quốc tế) được trang bị hệ thống kiến thức chuyên môn toàn diện và chuyên sâu về quản trị kinh doanh, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có tư duy thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết tốt những vấn đề thuộc ngành Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Kinh doanh và Thương mại quốc tế.

2.2. Các mục tiêu cụ thể

1. Sinh viên tốt nghiệp chương trình liên kết đào tạo cử nhân ngành Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Kinh doanh và Thương mại quốc tế có kiến thức chuyên môn toàn diện bao gồm kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành: kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực Kinh doanh và Thương mại quốc tế; nắm vững kỹ thuật, công cụ quản lý và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc chuyên môn; tích lũy được kiến thức cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực Kinh doanh và Thương mại quốc tế để có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn;

2. Thành thạo các kỹ năng chuyên môn để giải quyết các vấn đề của thực tiễn gắn với chuyên ngành đào tạo, bao gồm các kỹ năng cơ bản và chuyên sâu trong việc phân tích, tổng hợp, đánh giá, xây dựng và lựa chọn phương án/kế hoạch kinh doanh và ra quyết định quản lý trong môi trường kinh doanh quốc tế;

3. Áp dụng trình độ tiếng Anh ở mức độ giao tiếp trôi chảy, tự nhiên với người bản ngữ, đọc hiểu văn bản về lĩnh vực Kinh doanh và Thương mại quốc tế, trao đổi chuyên môn, viết được các văn bản rõ ràng, giải thích quan điểm của mình bằng ngoại ngữ.

4. Có đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp, khả năng làm việc nhóm hiệu quả, khả năng dẫn dắt và khả năng học tập suốt đời để làm việc độc lập, sáng tạo trong môi trường đa văn hóa.

3. Điều kiện tuyển sinh

Xét tuyển theo các phương thức: tuyển thẳng, xét học bạ và theo kết quả thi THPT Quốc gia. Tuyển tất cả các khối tuyển sinh và tổ hợp xét tuyển.
Quy mô tuyển sinh: 30-60 sinh viên mỗi khóa.

4. Chuẩn đầu ra

Sinh viên tốt nghiệp CTĐT cử nhân chính quy liên kết ngành Quản trị kinh doanh (chuyên ngành Kinh doanh và Thương mại quốc tế) có thể:

4.1. Chuẩn đầu ra kiến thức (KT)

KT1: Giải thích mạch lạc khối kiến thức khoa học tự nhiên, chính trị, xã hội, nhân văn, pháp luật và kinh tế áp dụng trong công việc thuộc lĩnh vực Kinh doanh và Thương mại quốc tế.

KT2: Diễn giải các kiến thức tổng quan về kinh tế, kinh doanh, thương mại, văn hóa xã hội và chính trị áp dụng trong bối cảnh kinh tế quốc tế.

KT3: Giải thích rõ ràng, mạch lạc các kiến thức chuyên ngành Kinh doanh và Thương mại quốc tế, bao gồm các khái niệm, nguyên lý, công cụ cơ bản và chuyên sâu về quản lý kinh doanh nói chung, kinh doanh và thương mại quốc tế nói riêng, các lĩnh vực chuyên môn sâu như quản trị nhân sự, quản trị sản xuất,

thương mại, marketing, quản trị chất lượng, quản trị dự án, quản trị chất lượng, quản trị tài chính trong môi trường kinh doanh quốc tế.

4.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng (KN)

KN1: Thu thập, xử lý, phân tích, tổng hợp thông tin nhằm nhận diện, đánh giá, giải quyết vấn đề và ra quyết định liên quan tới quản trị thương mại và kinh doanh quốc tế ở các doanh nghiệp, tổ chức.

KN2: Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, điều phối/lãnh đạo, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch (chiến lược, nhân sự, R&D, sản xuất/dịch vụ, marketing, bán hàng...) trong môi trường đa văn hóa.

KN3: Xây dựng ý tưởng, lựa chọn và tổ chức triển khai ý tưởng khởi nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực Thương mại và Kinh doanh quốc tế.

KN4: Sử dụng thành thạo các kỹ năng mềm (giao tiếp, phản biện, đàm phán, viết báo cáo, thuyết trình...) trong các hoạt động tác nghiệp kinh doanh quốc tế.

KN5: Sử dụng tiếng Anh trong công việc (tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) và kiến thức công nghệ thông tin theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

4.3. Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm (TC)

TC1: Làm việc độc lập, sáng tạo; làm việc nhóm hiệu quả; có khả năng tự định hướng, dẫn dắt, tự chịu trách nhiệm trong công việc.

TC2: Xây dựng và bảo vệ phẩm chất đạo đức, tư cách nghề nghiệp; tuân thủ pháp luật.

4.4. Chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, tin học

Theo quy định của Đại học Minh Truyền, Đài Loan.

5. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Với bằng cấp quốc tế và lợi thế về ngôn ngữ, khả năng tìm được việc tốt sau khi tốt nghiệp rất cao. Cử nhân tốt nghiệp chương trình có thể làm việc ở các công ty tại Đài Loan hoặc tại quốc gia khác nhau trên thế giới. Ngoài ra, sinh viên sau khi tốt nghiệp còn có các cơ hội nghề nghiệp rộng mở trong các công ty đa quốc gia, các doanh nghiệp trong nước hoặc các tổ chức quốc tế trong nhiều lĩnh vực, cụ thể như:

- Tư vấn kinh doanh và nghiên cứu thị trường
- Ngoại giao và đối ngoại
- Logistics và vận tải
- Kinh doanh xuất nhập khẩu
- Phát triển kinh doanh quốc tế
- Quan hệ ngoại thương

- Marketing quốc tế
- Quản lý vận hành
- Hợp tác đầu tư nước ngoài
- Điều phối dự án
- Mua bán, kinh doanh hàng hóa
- Tư vấn đầu tư quốc tế
- Du lịch và lữ hành
- Quản lý tại các tổ chức, doanh nghiệp trong nước và quốc tế
- Chủ doanh nghiệp
- Giảng viên, nghiên cứu viên trong các trường đại học, viện nghiên cứu
- Tiếp tục học ở bậc cao hơn.

6. Cấu trúc và nội dung Chương trình dạy học

6.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Số tín chỉ yêu cầu	Tổng số tín chỉ của Chương trình	Tổng số tín chỉ giảng dạy tại Học viện Phụ nữ Việt Nam	Tổng số tín chỉ giảng dạy tại Đại học Minh Truyền
Tổng số tín chỉ cơ sở ngành bắt buộc	33	24	9
Tổng số tín chỉ chuyên ngành bắt buộc	63	33	30
Tổng số tín chỉ chuyên ngành tự chọn	18	6	12
Số tín chỉ tự chọn chung	14	0	14
Tổng số tín chỉ	128	63	65

6.2. Khung chương trình dạy học

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1. Các môn học học tại Học viện Phụ nữ Việt Nam (63 tín chỉ)			
1.1. Các học phần đại cương bắt buộc			24
1.	DHNT04	English Enhancement/Tiếng Anh nâng cao I	0/3
2.	DHNT33	English Enhancement/Tiếng Anh nâng cao II	0/3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
3.	DHNT37	Academic Oral Communication/Kỹ năng nói	3/3
4.	DHNT38	Academic Reading and Writing I/Tiếng Anh học thuật I	3/3
5.	DHNT39	Academic Reading and Writing II/Tiếng Anh học thuật II	3/3
6.	DHIT50	Applied Information Technology: Office Software/Tin học văn phòng	3/4
7.	DHIT51	Web Programming/ Lập trình Web	3/4
8.	DHGQ03 DHGQ04 DHGQ07	Physical Education/Thể dục	0/6
9.	DHTL63	Psychology/Tâm lý học	3/3
10.	DHTH54	Special Topics on International Relations/ Chuyên đề quan hệ quốc tế	3/3
11.	DHGH16	Special Topics on Humanities/ Chuyên đề về nhân văn	3/3
1.2. Các học phần chuyên ngành bắt buộc			33
11.	DHKT72	Accounting I/Kế toán I	3/5
12.	DHKT73	Accounting II/Kế toán II	3/5
13.	DHKT74	Economics I/Kinh tế học I	3/4
14.	DHKT75	Economics II/Kinh tế học II	3/4
15.	DHIT53	Calculus/Toán Giải tích	3/4
16.	DHTH55	Management/Quản trị học	3/3
17.	DHPR38	Marketing Management/Quản trị Marketing	3/3
18.	DHKT76	Financial Management/Quản trị tài chính	3/3
19.	DHKT77	International Economics/ Kinh tế quốc tế	3/3
20.	DHPR39	International Marketing/Marketing quốc tế	3/3
21.	DHIT52	Statistics 1/Thống kê 1	3/4
1.3. Các học phần chuyên ngành tự chọn			6
22.	DHTH56	Human Resource Management /Quản trị nhân lực	3/3
23.	DHTH57	Strategy Management/Quản trị chiến lược	3/3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
2. Các môn học học tại Đại học Minh Truyền, Đà Loan (65 tín chỉ)			
2.1. Các học phần đại cương bắt buộc			18
24.		Basic Mandarin Conversation I-II/ Tiếng Trung cơ bản I-II	6/6
25.		Advanced Seminar (I)/Hội thảo nâng cao (I)	3/3
26.		Advanced Seminar (II)/Hội thảo nâng cao (II)	3/3
27.		Advanced Seminar (III)/Hội thảo nâng cao (III)	3/3
28.		Advanced Academic English/Tiếng Anh học thuật nâng cao	3/3
29.		Advanced Academic English Itergrated Training/Đào tạo tích hợp tiếng Anh học thuật nâng cao	3/3
30.		Physical Education(1)-(6)/Giáo dục thể chất (1)-(6)	0/6
31.	Tự chọn 1 trong các môn	Biology/Sinh học	3/3
32.		Physics/Vật lý	3/3
33.		Chemistry/Hoá học	3/3
34.		Human Evolution/Sự tiến hoá của loài người	3/3
35.		Introduction to Science/Nhập môn khoa học	3/3
36.		Environmental Dynamics/Động lực học môi trường	3/3
17.		Marine Biology/Sinh thái biển	3/3
38.		Special Topics on Science/Chuyên đề Khoa học	3/3
39.		Áp dụng cho sinh viên quốc tế	Intermediate Mandarin Conversation I/Đàm thoại tiếng Trung trung cấp I
40.	Intermediate Mandarin Conversation II/Đàm thoại tiếng Trung trung cấp II		3/3
2.2. Các học phần chuyên ngành bắt buộc			30
41.		Statistics II/Xác suất thống kê II	3/4
42.		Introduction to Law/Nhập môn Luật	3/3
43.		Research Methods/Nghiên cứu khoa học	3/3
44.		Practice in International Trade/Thực hành trong thương mại quốc tế	3/3
45.		Operations Management/Quản lý hoạt động	3/3
46.		Business English/Tiếng Anh kinh doanh	3/3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
47.		Business Ethics/Đạo đức kinh doanh	3/3
48.		International Business and Management/Kinh doanh và quản lý quốc tế	3/3
49.		Graduation Project I/Đồ án tốt nghiệp I	3/3
50.		Graduation Project II/Đồ án tốt nghiệp II	3/3
2.3. Các học phần chuyên ngành tự chọn			12
51.		Precalculus/Tiền giải tích (bổ túc Toán Giải tích)	0/3
52.		Money and Banking/Tiền tệ và Ngân hàng	3/3
53.		Financial Policy/chính sách tài chính	3/3
54.		Behavioral Economics/Kinh tế học hành vi	3/3
55.		Financial Statement Analysis/Phân tích báo cáo tài chính	3/3
56.		Financial Markets/Thị trường tài chính	3/3
57.		Managerial Economics/Kinh tế học quản lý	3/3
58.		Industrial Psychology/Tâm lý học công nghiệp	3/3
59.		Consumer Behavior/Hành vi khách hàng	3/3
60.		Investment/Đầu tư	3/3
61.		Electronic Commer/Thương mại điện tử	3/3
62.		Global Business Leadership/Lãnh đạo kinh doanh toàn cầu	3/3
63.		Global Industrial Analysis/Phân tích công nghiệp toàn cầu	3/3
64.		International Trade Regulations/Quy định thương mại quốc tế	3/3
65.		Business Internship I/thực tập kinh doanh I	3/3
66.		Service Operations Management/Quản lý hoạt động dịch vụ	3/3
67.		Organizational Behavior/Hành vi tổ chức	3/3
68.		Uniform Customs and Practice for Documentary Credits/Thể thức và thực hành đối với chứng từ tín dụng	3/3
69.		Trade Negotiation/Đàm phán thương mại	3/3
70.		International Asset Management/Quản lý tài sản quốc tế	3/3
71.		International Financial Management/Quản lý tài chính quốc tế	3/3
72.		Training and Development/Đào tạo và Phát triển	3/3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
73.		Service Marketing/Tiếp thị dịch vụ	3/3
74.		Integrated Marketing Communication/Truyền thông Tiếp thị tích hợp	3/3
75.		Business Leadership/Lãnh đạo doanh nghiệp	3/3
76.		Competitive Strategy/Chiến lược cạnh tranh	3/3
77.		Supply Chain Management/Quản lý chuỗi cung ứng	3/3
78.		Business Operation Diagnosis/Chuẩn đoán hoạt động kinh doanh	3/3
79.		Future and Options/Hợp đồng tương lai và quyền chọn	3/3
80.		Innovation and Change Management/Quản lý đổi mới và thay đổi	3/3
81.		Financial Derivatives/Những vấn đề tài chính phát sinh	3/3
82.		Business Internship II/Thực tập kinh doanh II	3/3
83.		Business Internship III/Thực tập kinh doanh III	3/3
84.		International Human Resource Management/Quản lý nguồn nhân lực quốc tế	3/3

6.3. Dự kiến kế hoạch giảng dạy

NĂM THỨ NHẤT (HỌC KỲ 1 - 2)

HỌC KỲ 1			
TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện tiên quyết
1	English Enhancement I/Tiếng Anh nâng cao I	0/3	Không
2	Academic Oral Communication/Kỹ năng nói	3/3	Không
3	Psychology/Tâm lý học	3/3	Không
4	Applied Information Technology: Office Software/Tin học văn phòng	3/4	Không
5	Physical Education/Thể dục	0/2	Không
6	Accounting I/Kế toán I	3/5	Không
7	Calculus/Giải tích	3/4	Không
Tổng		15 tín chỉ	

HỌC KỲ 2			
TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện tiên quyết
1	English Enhancement II/Tiếng Anh nâng cao II	0/3	English Enhancement I/Tiếng Anh nâng cao I
2	Academic Reading and Writing I/Tiếng Anh học thuật I	3/3	Không
2	Web Programming/Lập trình Web	3/4	Applied Information Technology: Office Software/Tin học văn phòng
3	Physical Education/Thể dục	0/2	Không
4	Accounting II/Kế toán II	3/5	Accounting I/ Kế toán I/
5	Economics I/Kinh tế học I	3/4	Không
6	Management/Quản trị học	3/3	Không
Tổng		15 tín chỉ	

NĂM THỨ HAI (HỌC KỲ 3 – 4)

HỌC KỲ 3			
TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện tiên quyết
1	Academic Reading and Writing II/Tiếng Anh học thuật II	3/3	Academic Reading and Writing I/Tiếng Anh học thuật I
2	Special Topics on Humanities/ Chuyên đề về nhân văn	3/3	Không
3	Economics II/Kinh tế học II	3/4	Economics I/Kinh tế I
4	Marketing Management/Quản trị Marketing	3/3	Không

5	Financial Management/Quản trị tài chính	3/3	Không
6	Statistics 1/Thống kê 1	3/4	Không
7	Physical Education/Thể dục	0/2	Không
Tổng		18 tín chỉ	
HỌC KỲ 4			
TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện tiên quyết
1	Academic English/Tiếng Anh học thuật	0/3	Academic Reading and Writing II/Tiếng Anh học thuật II
2	Special Topics on International Relations/Chuyên đề về quan hệ quốc tế	3/3	Không
3	International Economics/Kinh tế quốc tế	3/3	Không
4	International Marketing/Marketing quốc tế	3/3	Không
5	Human Resource Management /Quản trị nhân lực	3/3	Không
6	Strategy Management/Quản trị chiến lược	3/3	Không
Tổng		15 tín chỉ	

NĂM THỨ BA - TƯ (HỌC KỲ 5 - 8)

HỌC KỲ 5-8	
Theo Chương trình cụ thể của Đại học Minh Truyền, Đài Loan.	
Tổng	65 tín chỉ

6.4. Yêu cầu học tập:

Sinh viên đáp ứng một trong các điều kiện sau đây có thể được miễn môn Tiếng Anh nâng cao trong danh mục môn học bắt buộc 0 tín chỉ: 1. Trường hợp nhập học là sinh viên có hộ chiếu quốc tế, người bản ngữ sử dụng tiếng Anh hoặc đến từ các nước sử dụng tiếng Anh như là ngôn ngữ chính thống (được chỉ định trên website của Bộ Ngoại giao Đài Loan); 2. Có bằng tốt nghiệp hoặc học bạ THPT trong đó minh chứng các môn học được dạy bằng tiếng Anh; 3. Đạt trình

độ CEFR B1 trong đợt kiểm tra sát hạch trình độ của IC, hoặc có kết quả tương đương trong Bài kiểm tra năng lực tiếng Anh.

1. Sinh viên đạt trình độ CEFR B1 nhưng chưa đạt trình độ B2 trong đợt kiểm tra sát hạch trình độ của IC, hoặc có kết quả tương đương trong Bài kiểm tra năng lực tiếng Anh, sẽ học 3 môn bắt buộc sau đây (mỗi môn 3 tín chỉ): “Đàm thoại học thuật,” “Đọc và Viết học thuật I” và “Đọc và Viết học thuật II.”

Sinh viên hoàn thành một trong các điều kiện sau đây: 1. Trường hợp nhập học là sinh viên có hộ chiếu quốc tế, người bản ngữ sử dụng tiếng Anh hoặc đến từ các nước sử dụng tiếng Anh như là ngôn ngữ chính thống (được chỉ định trên website của Bộ Ngoại giao Đài Loan); 2. Có bằng tốt nghiệp hoặc học bạ THPT trong đó minh chứng các môn học được dạy bằng tiếng Anh; 3. Đạt trình độ CEFR B1 trong đợt kiểm tra sát hạch trình độ của IC, hoặc có kết quả tương đương trong Bài kiểm tra năng lực tiếng Anh, sẽ học 3 môn học bắt buộc (mỗi môn 3 tín chỉ); “Hội thảo nâng cao I,” “Hội thảo nâng cao II,” và “Hội thảo nâng cao III”.

2. Sinh viên quốc tế hoặc sinh viên năm nhất có thể cung cấp minh chứng về trình độ thành thạo tiếng Trung Quốc (TOCFL thang B trên 60) trong vòng hai tuần sau khai giảng để được miễn “Đàm thoại tiếng Trung cơ bản I” và “Đàm thoại tiếng Trung cơ bản II” và học “Đàm thoại tiếng Trung trung cấp I” và “Đàm thoại tiếng Trung trung cấp II”; Tuy nhiên phải được sự chấp thuận của Giám đốc chương trình.

3. Trước khi tốt nghiệp Đại học Minh Truyền, sinh viên bằng tốt nghiệp THPT Mẫu 5 phải đạt được ít nhất tổng số tín chỉ các môn học tự chọn được giảng dạy bằng ngôn ngữ tiếng Anh chính thống.

4. Theo Quy định chung về học tập của Đại học Minh Truyền, tất cả các sinh viên đại học phải đạt các yêu cầu về điều kiện học tập, trình độ tiếng Anh, thành thạo công nghệ thông tin, thành thạo tiếng Trung, khả năng thể thao và kỹ năng chuyên môn cơ bản để tốt nghiệp.

7. Tổ chức thực hiện liên kết đào tạo

Mô hình liên kết đào tạo là mô hình 2+2 do Đại học Minh Truyền cấp bằng. Địa điểm học tập: 02 năm đầu sinh viên học tại Học viện Phụ Nữ Việt Nam, sau đó sinh viên sẽ được chuyển tiếp sang học tập 2 năm cuối tại Đại học Minh Truyền.

7.1. Tổ chức đào tạo tại Học viện Phụ nữ Việt Nam

Học viện Phụ nữ Việt Nam bố trí không gian riêng cho sinh viên của chương trình liên kết đào tạo gồm 01 phòng học với đầy đủ phương tiện dạy và học hiện đại, 01 phòng đọc sách với đầy đủ giáo trình tài liệu cần thiết phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu, cùng với một số lượng máy tính được kết nối internet và một số

tài khoản truy cập cơ sở dữ liệu của Việt Nam và thế giới cũng như kết nối với thư viện của Đại học Minh Truyền để sinh viên có thể tra cứu và tìm tài liệu phục vụ cho việc học.

Việc tổ chức giảng dạy, đánh giá các học phần của sinh viên học tập 2 năm đầu tiên tại Học viện Phụ Nữ Việt Nam theo qui chế đào tạo trình độ đại học của Học viện Phụ Nữ Việt Nam và các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Theo yêu cầu của chương trình đào tạo: tất cả các sinh viên năm 1 phải làm bài sát hạch đầu vào môn Toán Giải tích, nếu không đạt yêu cầu sẽ phải đăng ký học môn Dự bị Toán Giải tích (không tính tín chỉ) trước khi học Toán Giải tích.

Sinh viên hoàn thành 06 giờ học Giáo dục thể chất trong 02 năm đầu. Học giáo dục thể chất không tính tín chỉ tích lũy.

Số tín chỉ chuyên ngành bắt buộc và tự chọn của mỗi chương trình không được tính là tín chỉ tự chọn chính của IC.

7.2. Tổ chức đào tạo tại Đại học Minh Truyền:

Việc tổ chức giảng dạy, đánh giá các học phần của sinh viên học tập 2 năm tiếp theo tại Đại học Minh Truyền sẽ theo quy định về đào tạo của Đại học Minh Truyền và các quy định hiện hành của Đài Loan.

Sinh viên cần tiếp tục học 06 giờ Giáo dục thể chất dạy bằng tiếng Trung Quốc trong 02 năm cuối.

Số tín chỉ cho các môn học bổ sung trong chương trình học phần đại cương không được tính vào tổng số tín chỉ cần thiết để tốt nghiệp lấy bằng cử nhân. Sinh viên đã tích lũy được hơn 12 tín chỉ các môn tự chọn ở chương trình đại cương, số tín chỉ này được tính là tín chỉ tự chọn tự do.

Số tín chỉ các môn tự chọn ngoài chương trình học này có thể được tính vào tổng số tín chỉ cần thiết để sinh viên tốt nghiệp; tuy nhiên cần được sự chấp thuận của Giám đốc chương trình.

Sinh viên phải học ít nhất 12 tín chỉ tự chọn bắt buộc trước khi tốt nghiệp; Trong đó phải bao gồm ít nhất một môn trong các môn học từ mục “Khoa học xã hội”, một môn trong các môn học từ mục “Toán học và Khoa học”, một môn trong các môn học từ mục “Nhân văn và Nghệ thuật”, một môn trong các môn học từ mục “Danh mục môn học giáo dục đại cương”.

8. Đội ngũ giảng viên, nhân viên

Chương trình đào tạo cử nhân chính quy liên kết ngành Quản trị kinh doanh (chuyên ngành Kinh doanh và Thương mại quốc tế) được giảng dạy bởi đội ngũ giảng viên là những người đã tốt nghiệp đại học/thạc sĩ/tiến sĩ tại các trường danh tiếng nước ngoài có sử dụng tiếng Anh như ngôn ngữ phổ thông và có ít nhất 5 năm

ĐẠI HỌC MINH TRUYỀN

giảng dạy bậc đại học về chuyên đề được giao trong chương trình. Hầu hết các giảng viên đều có bài công bố quốc tế trên các tạp chí uy tín thế giới.

Giảng viên giảng dạy bằng Tiếng Anh phải có trình độ Tiếng Anh đáp ứng yêu cầu của chương trình (học đại học, thạc sĩ, tiến sĩ ở nước ngoài) hoặc có trình độ Tiếng Anh không thấp hơn trình độ C1 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu về năng lực ngoại ngữ hoặc tương đương.

Danh sách giảng viên tham gia giảng dạy 2 năm đầu tại Học viện Phụ nữ Việt Nam gồm có:

STT	Họ tên	Học hàm, học vị	Chuyên ngành	Môn học giảng dạy
1	Trần Quang Tiến	PGS.TS	Kinh tế học	Kinh tế học 1
2	Dương Kim Anh	TS	Giới và Phụ nữ học	Chuyên đề về Nhân văn
3	Bùi Thị Thu	ThS	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh
4	Đỗ Thị Thanh Vân	ThS	Kế toán – Phân tích – Kiểm toán	Tin học văn phòng
5	Bùi Duy Tân	TS	Máy tính, tổ hợp và mạng máy tính	Web Programming
6	Vũ Văn Duân	ThS	Thể dục thể thao	Giáo dục thể chất
7	Nguyễn Thị Cát Ngọc	TS	Nghiên cứu quốc tế	Chủ điểm về quan hệ quốc tế
8	Trần Thị Mỹ Lương	TS	Tâm lý học	Tâm lý học
9	Phạm Thị Bạch Huệ	ThS	Tài chính và quản trị	Kế toán 1 & 2
10	Nguyễn Anh Tú	ThS	Kinh tế thế giới và Quan hệ kinh tế quốc tế	Kinh tế học 2
11	Trần Minh Thu	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị học
12	Nguyễn Hùng Cường	TS	Quản trị Marketing	Quản trị Marketing

STT	Họ tên	Học hàm, học vị	Chuyên ngành	Môn học giảng dạy
13	Lê Văn Sơn	TS	Quản trị kinh doanh	Quản lý tài chính
14	Lê Tuyết Nhung	Ths	Quy hoạch và phát triển nhân lực	Quản trị nhân lực
15	Lại Xuân Thuỷ	PGS.TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị chiến lược
16	Phạm Thị Thuỷ Triều	TS	Khởi nghiệp và sáng tạo	Marketing quốc tế
17	Trần Thị Bích	PGS.TS	Kinh tế	Thống kê 1
18	Đông Mạnh Cường	TS	Kinh tế học	Giải thích
19	Nghiêm Xuân Hoà	TS	Kinh tế học	Kinh tế quốc tế

9. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập:

Chương trình đào tạo cử nhân chính quy liên kết ngành Quản trị kinh doanh (chuyên ngành Kinh doanh và Thương mại quốc tế) được giảng dạy tại Học viện Phụ nữ Việt Nam (68 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội) và Đại học Minh Truyền (250 Zhong Shan N. Rd., Sec. 5, Taipei 111, Taiwan).

Đại học Minh Truyền có cơ sở vật chất tốt, nhiều thiết bị giảng dạy hiện đại và được đầu tư thương xuyên phục vụ cho công tác giảng dạy của đơn vị. Hiện tại thư viện của Đại học Minh Truyền có 718.099 đầu sách trong đó có 198.481 sách tiếng Anh. Không chỉ vậy sách đã được nhà trường số hóa lên tới 674.662 quyển.

Học viện Phụ nữ Việt Nam phát triển hệ thống thông tin thư viện hiện đại, áp dụng được một số công nghệ tiên tiến về quản trị hệ thống với 300 máy tính, trong đó có 4 phòng Lab với gần 200 máy tính phục vụ công tác quản lý điều hành, đào tạo và nghiên cứu khoa học. Thư viện rộng rãi, diện tích 320m², là thư viện mở với 120 chỗ ngồi, hơn 3000 đầu sách và hơn 16000 tài liệu, hàng chục máy tính nối mạng để tra cứu thông tin điện tử bằng phần mềm. Hệ thống quản lý học tập LMS hỗ trợ tối đa sinh viên trong học tập, kết hợp việc học trực tuyến với việc học trực tiếp tại trường.

9.1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

STT	Loại phòng học (Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ, phòng máy tính...)	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị phục vụ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng
1	Phòng học	32	2.673	Am ly, loa, micro	Bộ	32
				Máy chiếu, màn chiếu	Bộ	32
				Bàn ghế	Bộ	990
				Điều hòa	Bộ	68
2	Hội trường lớn	03	840	Âm ly, loa, micro	Bộ	03
				Máy chiếu, màn chiếu	Bộ	02
				Màn hình Led	Bộ	01
				Bàn	Cái	150
				Ghế	Cái	470
				Điều hòa	Bộ	16

9.2. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành

STT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành		
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ
1	Phòng máy tính	270	Máy tính	148	Phục vụ giảng dạy, học tập
			Máy chiếu, màn chiếu	03	Phục vụ giảng dạy
			Máy điều hòa	09	Phục vụ giảng dạy, học tập
2	Phòng học ngoại ngữ (phòng LAB)	90	Máy tính, tai nghe	40	Tiếng Anh
			Máy chiếu, màn chiếu	01	Phục vụ giảng dạy
			Bộ thiết bị dùng cho giảng viên	01	Phục vụ giảng dạy

9.3. Thư viện

Thư viện có diện tích 600 m², trong đó:

- Diện tích phòng đọc: 310 m²
- Số chỗ ngồi: 100 chỗ
- Số lượng máy tính phục vụ tra cứu 8 máy, có kết nối internet;
- Phần mềm quản lý thư viện: ILIB 4.0
- Phần mềm tra cứu văn bản luật: 02
- Số lượng sách, giáo trình các loại: 37.061 bản.
- Thư viện điện tử đang được xây dựng gắn với đào tạo trực tuyến.
- Số đầu giáo trình dùng cho chương trình đào tạo: 62 đầu sách.

9.4. Danh mục giáo trình của ngành đào tạo

Số TT	Tên sách	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho môn học/học phần	Ghi chú
1	A Textbook of Psychology	Amanpreet Kaur Jhand	2016	S vikas and company (PV)	Psychology	
2	Active skills for reading student book 2 (3rd edition)	Anderson, N. J	2013	National Geographic Learning	Academic Reading and Writing 1	
3	Active skills for reading student book 3 (3rd edition)	Anderson, N. J.	2013	National Geographic Learning	Academic Reading and Writing 2	
4	BPS Text book of Psychology	Graham C. Davey	2018	Wiley	Psychology	
5	Calculus & Its Applications (GE)	Larry J. Goldstein, David C. Lay, David I.	2019	Pearson Education	Calculus	

Số TT	Tên sách	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho môn học/học phần	Ghi chú
		Schneider, Nakhle H. Asmar				
6	Excel 2019 Power Programming with VBA. (1st edition)	Michael Alexander; Dick Kusleika	2019	Wiley	Excel Programming	
7	Financial Accounting – IFRS Edition. (2nd Ed)	Weygandt, Kimmel, Kieso	2018	Wiley	Accounting 1 và Accounting 2	
8	Financial Management: Principles and Applications (13rd)	Titman, Keown & Martin	2020	Person	Financial Management	
9	Giáo trình Kinh tế vi mô I	Nguyễn Văn Dân, Nguyễn Hồng Nhung	2017	Nhà xuất bản Tài Chính, Hà Nội.	Economics 1	
10	Great writing 3: From great paragraph to great essay (5th edition).	Folse, K. S., Vestri, E., Clabeaux, D.	2020	National Geographic Learning	Academic Reading and Writing 2	
11	Great writing 2: Great paragraph (5th edition)	Folse, K. S., Muchmore- Vokoun, A. Vestri, E.,	2020	National Geographic Learning	Academic Reading and Writing 1	

Số TT	Tên sách	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho môn học/học phần	Ghi chú
12	International Economics: Theory and Policy (11th edition)	Krugman, P. R., & Obstfeld, M	2017	Pearson Addison Wesley	International Economics	
13	International relations theory (1st ed.)	Mykola, K.	2022	New York, NY: Routledge	Special Topics In International Relations	
14	Management, 11th Global Edition	ROBBINS, Stephen P, and COULTER, Mary	2020	Pearson	Management	
15	Microsoft Office 365	Peter Weverka with Timothy L. Warner	2019	All in one for dummies	Applied Information Technology: Office Software (E)	
16	Principles of Economics	N Gregory Mankiw	2018	Cengage Learning, Boston, MA, USA	Economics 1	
17	Social Problems: A Human Rights Perspective (2nd Ed.)	Bonds, E	2021	New York, NY: Routledge	Special Topics on Humanities	
18	Statistics for Management and	Gerald Keller	2018	South Western Cengage Learning,	Statistics	

Số TT	Tên sách	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho môn học/học phần	Ghi chú
	Economics (9th edition)					
19	Improve your skills – Listening & Speaking for IELTS – 4.5-6.0	Cusack, N. and McKarter, S.	(2014)	McMillan Publisher Limited	Academic Oral Communication	

Ghi chú: Danh mục giáo trình không tính các giáo trình cung cấp tại Minh Truyền.

9.5. Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo

ST T	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả Đơn vị xuất bản	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Sử dụng cho học phần	Ghi chú
1	Calculus 6 with Applications	Margaret L. Lial, Raymond N. Greenwell, Nathan P. Ritchey	Pearson Education (2016)	Calculus	
2	Effective academic writing 1 (2nd edition)	Savage, A., Shafiei, M.	Oxford University Press (2013)	Academic Reading And Writing 1	
3	Speaking for IELTS	Covacs, K.	Harper Collins Publishers (2011)	Academic Oral Communication	
4	Vocabulary for IELTS.	Cullen, P.	Cambridge University Press (2011)	Academic Oral Communication	
5	Improve your skills – Reading for IELTS – 4.5-6.0	McKarter, S., Whitby, N.	McMillan Publisher Limited (2014)	Academic Reading And Writing 2	

ST T	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả Đơn vị xuất bản	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Sử dụng cho học phần	Ghi chú
6	Improve your skills – Writing for IELTS – 4.5-6.0	McKarter, S., Whitby, N.	McMillan Publisher Limited (2014)	Academic Reading And Writing 2	
7	Effective academic writing 2 (2nd edition)	Savage, A., Mayer, P.	Oxford University Press (2013)	Academic Reading And Writing 2	
8	Excel 2016 power programming with vba	Richard Kusleika, Michael A. Alexander.		Excel Programming	
9	Financial Management	C. Paramavivan & T. Subramanian	New Age Publisher (2019)	Financial Management	
10	Giáo trình Kinh tế học tập 1	Vũ Kim Dũng & Nguyễn Văn Công,	Nhà Xuất bản đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội. (2018)	Economics 1	
11	Hướng dẫn học tập Nguyên lý Kinh tế vi mô	Bộ môn Kinh tế vi mô ĐH KTQD	NXB ĐH Kinh tế quốc dân, Hà Nội (2018)	Economics 1	
12	Giáo trình Kinh tế quốc tế (Tái bản lần thứ tư)	Do. B. D., & Ngo, T. T. M.	Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân. (2019)	International Economics	
13	International relations theory	Stephen, M; Rosie, W. ; Christian, S.	E-international relations. (2017)	Special Topics In International Relations	
14	Management,	DAFT, R. L.	Australia; Mason, OH,	Management	

ST T	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả Đơn vị xuất bản	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Sử dụng cho học phần	Ghi chú
			South-Western. (2016)		
15	Principles of Financial Accounting. (2nd IFRS Ed)	Earl K. Stice, James D. Stice, W. Steve Albrecht, Monte R. Swain, Rong-Ruey Duh, Audrey Wenhsin Hsu	Cengage Learning Asia Pte Ltd (2017)	Accounting 1, Accounting 2	
16	SPSS Statistics 17.0 Guide to Data Analysis	Marija J.Norusis	Prentice Hall Inc (2008). ISBN-13: 9978-0-321-6102143-6	Statistics	
17	Tâm lí đại cương	Nguyễn Xuân Thúc	Hà Nội: Nhà xuất bản đại học Sư phạm. (2011)	Psychology	
18	Tâm lí đại cương	Nguyễn Quang Uẩn	Hà Nội: Nhà xuất bản đại học Sư phạm. (2011)	Psychology	
19	Tin học đại cương	PGS.TS Hà Viết Thuận	NXB Đại học kinh tế quốc dân (2010)	Applied Information Technology: Office Software (E)	
20	Vocabulary for IELTS	Cullen, P.	Cambridge University Press (2011)	Academic Oral Communication	

10. Phương pháp giảng dạy, đánh giá kết quả học tập

Phương pháp giảng dạy lấy người học làm trung tâm, hướng vào việc tăng cường tính tự giác, chủ động, tích cực và sáng tạo của sinh viên. Các phương pháp giảng dạy chính:

- + Phương pháp thuyết trình: 30%
- + Phương pháp dạy học nhóm, thảo luận nhóm: 10%
- + Phương pháp hướng dẫn thực hành: 20%
- + Bài tập tình huống, bài tập nhóm: 10%
- + Dạy học theo dự án: 20%
- + Phát vấn: 10%

Việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên tuân thủ theo quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo trình độ đại học - Học viện Phụ nữ Việt Nam và quy định của Đại học Minh Truyền, Đài Loan. Việc kiểm tra, đánh giá học phần là một công cụ quan trọng được tổ chức thường xuyên, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Cơ chế, hình thức kiểm tra, đánh giá được công khai đến sinh viên, tiếp nhận sự phản hồi ý kiến từ sinh viên: Kết quả học tập được công khai trên hệ thống tài khoản điện tử của sinh viên, đảm bảo nhanh chóng và dễ dàng tra cứu.

11. Mô tả tóm tắt các học phần

STT	Học phần (Tên tiếng Việt, tiếng Anh, Mã học phần)	Mô tả học phần
1	Academic Oral Communication/ Kỹ năng nói	Học phần Kỹ năng nói cung cấp cho sinh viên hệ thống từ vựng, cấu trúc câu, bài nghe và các tình huống giao tiếp để luyện kỹ năng nói trình độ B1+ về các chủ đề như gia đình, sức khỏe và thể chất, giáo dục, ngôn ngữ và giao tiếp, công nghệ, việc làm và tài chính, giới trẻ, văn hóa.
2	Psychology/ Tâm lý học	Học phần Tâm lý học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản nhất của khoa học tâm lý về các hiện tượng tâm lý con người. Học phần bao gồm các nội dung: Bản chất tâm lý con

STT	Học phần (Tên tiếng Việt, tiếng Anh, Mã học phần)	Mô tả học phần
		người; Cơ sở tự nhiên và xã hội của tâm lý con người; Các quá trình tâm lý; Các trạng thái tâm lý; Thuộc tính tâm lý của nhân cách và các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành nhân cách.
3	Applied Information Technology: Office Software/Tin học văn phòng	Học phần Tin học văn phòng trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ sở về thông tin, dữ liệu, mạng tài nguyên, phần mềm văn phòng, máy tính quản lý và điều hành. Cung cấp cho học viên kiến thức để sử dụng Bộ công cụ tin học văn phòng. Sinh viên biết khai thác tài nguyên và ứng dụng internet vào công việc thực tế.
4	Accounting I/ Kế toán I	Học phần Kế toán I được thiết kế nhằm cung cấp cho học viên những nền tảng lý thuyết cơ bản nhất về kế toán. Mục đích là để phát triển kiến thức và hiểu biết về các khái niệm và nguyên tắc kế toán cơ bản để áp dụng trong các môn học kế toán và tài chính nâng cao. Khóa học này sẽ bao gồm các chủ đề kế toán chính giới thiệu cho sinh viên quy trình kế toán đã được sử dụng bởi các doanh nghiệp khác nhau. Cụ thể là quy trình ghi sổ, quy trình điều chỉnh, khóa sổ và một số vấn đề kế toán tổng hợp và hàng tồn kho.
5	Calculus/Giải tích	Giải tích là công cụ cơ bản nhất trong toán học và các ứng dụng của nó. Học phần này bao gồm các chức năng, giới hạn, phân biệt và ứng dụng, tích hợp và ứng dụng, và giới thiệu về phương trình vi phân. Khóa học cũng phát triển cơ sở tính toán cần thiết cho nghiên cứu toán học nâng cao hơn. Sau khi kết thúc khóa học này, học sinh phải vận dụng kiến thức và thực hành toán học của mình để giải các bài toán.
6	Academic Reading and Writing I/	Học phần Tiếng Anh học thuật I cung cấp cho học viên hệ thống từ vựng, cấu trúc câu, bài đọc

STT	Học phần (Tên tiếng Việt, tiếng Anh, Mã học phần)	Mô tả học phần
	Tiếng Anh học thuật I	và các hoạt động viết giúp học viên phát triển các kỹ năng đọc phụ như: đọc lướt, suy luận, dự đoán, nhận biết trình tự sự việc, xác định ý chính, ý phụ; và phát triển kỹ năng viết đoạn văn đến bài luận về các chủ đề như tuổi trẻ, du lịch, âm nhạc, con đường sự nghiệp, thời gian giải trí, quảng cáo, thực phẩm và môi trường.
7	Web Programming/ Lập trình Web	Sinh viên học Visual Basic for Applications cũng như các phần về Excel cần thiết để tạo tập lệnh VBA nhằm tự động hóa Excel. Những người tham gia tạo các quy trình và hàm bằng cách sử dụng ngôn ngữ VBA và các đối tượng Excel. Đối tượng PivotTable được sử dụng để tạo macro bổ sung tính tương tác cho Bảng Pivot tiêu chuẩn. Đồng thời, các kỹ thuật sửa lỗi và xử lý lỗi cũng được xem xét.
8	Accounting II/ Kế toán II	Học phần Kế toán II được thiết kế để tiếp tục cung cấp cho sinh viên lý thuyết về kế toán tài chính sau học phần Kế toán I. Mục đích là phát triển kiến thức và hiểu biết về kế toán tài chính để áp dụng các nguyên tắc cơ bản trong các môn học kế toán và tài chính nâng cao cũng như để hiểu về kế toán thực tế, tập quán áp dụng trong kinh doanh. Khóa học bao gồm các chủ đề về kế toán tài chính và kế toán tổng hợp bao gồm tài sản, khoản phải thu, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Hơn nữa, khóa học sẽ trình bày lý do tại sao và làm thế nào để phân tích và diễn giải báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tài chính.
9	Economics I/ Kinh tế học I	Kinh tế vi mô là học phần cơ bản đối với sinh viên ngành quản trị kinh doanh. Học phần này tập trung vào các khái niệm, lý thuyết và nguyên tắc kinh tế về hành vi của các cá nhân, doanh nghiệp và chính phủ trong nền kinh tế. Kinh tế vi mô

STT	Học phần (Tên tiếng Việt, tiếng Anh, Mã học phần)	Mô tả học phần
		<p> nghiên cứu các nội dung chủ yếu sau: Ba vấn đề cơ bản của kinh tế học; Các lý thuyết về dụng ích và Hành vi người tiêu dùng; Cân bằng cung, cầu và thị trường; Các lý thuyết về sản xuất và hành vi của doanh nghiệp; Phân loại thị trường; Những khiếm khuyết của kinh tế thị trường và vai trò điều tiết của Chính phủ thông qua các nội dung như cung cầu hàng hóa; cung cầu lao động; cạnh tranh và độc quyền; sản xuất, chi phí và lợi nhuận; hạn chế của thị trường và vai trò của Chính phủ.</p>
10	Management/ Quản trị học	<p>Học phần Quản trị học liên quan đến vai trò của quản lý trong các tổ chức đối với sự thành công và đạt được các mục tiêu của họ, chủ yếu là trong môi trường kinh doanh cạnh tranh và toàn cầu hóa. Trong bối cảnh này, hiệu suất, hiệu quả, phát triển bền vững và khả năng cạnh tranh đều trở nên cần thiết đối với bất kỳ tổ chức nào và cả đối với cấp quản lý. Học phần nhằm mục đích thảo luận các chủ đề về quản lý bao gồm giới thiệu về kinh doanh và quản lý trong các tổ chức, vai trò và kỹ năng của nhà quản lý, lý thuyết và hành vi tổ chức, chức năng quản lý, trách nhiệm xã hội và đạo đức của doanh nghiệp, môi trường và sự thay đổi của tổ chức.</p>
11	Academic Reading and Writing II/Tiếng Anh học thuật II	<p>Học phần Tiếng Anh học thuật II cung cấp cho học viên hệ thống từ vựng, cấu trúc câu, bài đọc và các hoạt động viết giúp học viên phát triển các kỹ năng đọc phụ như: đọc lướt, đọc nhanh, suy luận, dự đoán, nhận biết trình tự sự việc, xác định ý chính, ý phụ và phát triển kỹ năng viết luận về các chủ đề như tuổi trẻ, du lịch, âm nhạc, con đường sự nghiệp, thời gian giải trí, quảng cáo, thực phẩm và môi trường.</p>

STT	Học phần (Tên tiếng Việt, tiếng Anh, Mã học phần)	Mô tả học phần
12	Special Topics on Humanities/ Chuyên đề về nhân văn	<p>Các chủ đề đặc biệt của Chuyên đề về nhân văn là một học phần 3 tín chỉ, tập trung vào việc trao đổi và phân tích các vấn đề quan trọng của con người và xã hội. Qua đó, giúp sinh viên có nhận thức, hiểu biết xã hội về tầm quan trọng của các vấn đề xã hội, nhân văn và mối quan hệ của nó với sự phát triển kinh tế để đưa ra các giải pháp và xây dựng chương trình hành động nhằm giải quyết các vấn đề xã hội có tác động tiêu cực đến con người. Các chủ đề nhân văn đặc biệt được lựa chọn bao gồm nhưng không giới hạn ở: Giới và phát triển bền vững; biến đổi khí hậu và sự nóng lên toàn cầu; đói và mất an ninh lương thực; già hóa dân số.</p>
13	Economics II/ Kinh tế học II	<p>Khóa học này sẽ bao gồm các chủ đề dưới đây: Đo lường thu nhập của một quốc gia: GDP, chỉ số giá cả, tỷ lệ lạm phát, tốc độ tăng trưởng và các ứng dụng. Các yếu tố quyết định sản xuất và tăng trưởng và các chính sách của chính phủ; Các yếu tố gây ra thất nghiệp và chính sách của chính phủ; Hệ thống tài chính và hệ thống tiền tệ; Các công cụ cơ bản của tài chính; Nền kinh tế mở: Thương mại quốc tế và tài chính quốc tế; Mô hình tổng cầu, tổng cung và ứng dụng trong phân tích chính sách tài chính tiền tệ.</p>
14	Marketing Management/ Quản trị Marketing	<p>Quản lý Tiếp thị cung cấp kiến thức, kỹ năng về vai trò và tầm quan trọng của tiếp thị trong các tổ chức, đặc biệt giải thích và áp dụng các khái niệm lý thuyết chính về Marketing, bao gồm: các khái niệm Marketing cơ bản thông qua quản lý Marketing; hiểu thị trường, tình báo Marketing và môi trường Marketing; Đối phó với cạnh tranh - định hướng thị trường; hành vi người tiêu dùng, phân khúc; sản phẩm, dịch vụ và xây dựng</p>

STT	Học phần (Tên tiếng Việt, tiếng Anh, Mã học phần)	Mô tả học phần
		thương hiệu; định giá và khuyến mãi; bán lẻ và phân phối; quảng cáo và truyền thông.
15	Financial Management/ Quản trị tài chính	Môn học quản trị tài chính này mang đến cho sinh viên những kiến thức cơ bản như: Giới thiệu về quản trị giá trị tài chính doanh nghiệp, mô hình dòng tiền và chiết khấu dòng tiền, phân tích báo cáo tài chính, tỷ suất sinh lợi và rủi ro, mô hình định giá tài sản vốn, định giá và quyết định, phân tích quyết định đầu tư chứng khoán của các quyết định đầu tư dự án, quản lý tài sản dài/ngắn hạn; tác động của đòn bẩy đối với rủi ro và lợi nhuận. Về kỹ năng, sinh viên vận dụng được kiến thức đã học có khả năng đề xuất giải pháp giải quyết các vấn đề thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động quản lý tài chính trong doanh nghiệp.
16	Statistics 1/ Thống kê 1	Học phần Thống kê 1 giải quyết các kỹ thuật thống kê hữu ích cho việc phân tích dữ liệu định lượng. Sinh viên được cung cấp các khái niệm cơ bản về dữ liệu và các loại thống kê. Sau đó, họ được trang bị các công cụ thống kê bao gồm: Thống kê mô tả, Phân phối xác suất và lấy mẫu, Ước tính, Kiểm định giả thuyết, Phương pháp hồi quy và Chuỗi thời gian. Học phần cũng giúp sinh viên làm quen với phần mềm thống kê SPSS để tiến hành phân tích dữ liệu.
17	Special Topics on International Relations/ Chuyên đề về quan hệ quốc tế	Học phần này xem xét một số vấn đề và xu hướng toàn cầu đương đại từ các quan điểm kết hợp của quan hệ quốc tế, kinh tế chính trị quốc tế, lịch sử và chính trị so sánh. Một số vấn đề và xu hướng

HỌ
TÊN
VIỆT

STT	Học phần (Tên tiếng Việt, tiếng Anh, Mã học phần)	Mô tả học phần
		<p>hiện tại này góp phần vào những thay đổi toàn cầu trong nền kinh tế và cơ cấu quyền lực giữa các quốc gia và khu vực. Đến cuối học phần, sinh viên có hiểu biết sâu sắc hơn về những vấn đề toàn cầu bằng cách đọc tổng hợp có ý thức về các quan điểm khác nhau từ các phương pháp tiếp cận lý thuyết và kỹ thuật khác nhau.</p>
18	International Economics/ Kinh tế quốc tế	<p>Học phần Kinh tế quốc tế cung cấp cho sinh viên những khái niệm cơ bản và quan trọng nhất về thương mại quốc tế và tài chính quốc tế nhằm mục đích dạy cho sinh viên cách đánh giá và phân tích các vấn đề và hiện tượng kinh tế quốc tế. Môn học giới thiệu các vấn đề kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô liên quan đến quan hệ kinh tế giữa các quốc gia. Qua đó, nhấn mạnh vào những vấn đề kinh tế phát sinh từ sự tương tác của một quốc gia với thế giới bên ngoài: thương mại với các quốc gia khác, chính sách thương mại quốc tế, chuyển động của các yếu tố quốc tế, mất cân bằng tài khoản vãng lai, thay đổi và biến động tỷ giá hối đoái, chế độ tỷ giá hối đoái, cán cân thanh toán, để đặt tên nhưng một vài ví dụ nổi bật.</p> <p>Sinh viên hiểu các nguyên tắc; cơ sở và mô hình thương mại quốc tế, chính sách thương mại, tài sản tài chính, tỷ giá hối đoái và chính sách tiền tệ trong nền kinh tế mở. Học sinh được kỳ vọng có thể giải thích các hiện tượng và xu hướng trong các hệ thống tài chính và thương mại thế giới.</p>

STT	Học phần (Tên tiếng Việt, tiếng Anh, Mã học phần)	Mô tả học phần
19	International Marketing/ Marketing quốc tế	Marketing quốc tế được coi là môn học quan trọng của chương trình cử nhân Quản trị kinh doanh, nhất là trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa. Môi trường năng động của thương mại quốc tế, thách thức và cơ hội cạnh tranh mà nhà tiếp thị quốc tế ngày nay phải đối mặt; môi trường văn hóa của tiếp thị toàn cầu; văn hóa và tác động của nó đối với hành vi của con người trong tiếp thị quốc tế. Các doanh nghiệp khi tham gia thị trường quốc tế phải đưa ra một chương trình marketing bao gồm: Đánh giá các cơ hội thị trường toàn cầu; Phát triển Chiến lược Tiếp thị Toàn cầu, lập kế hoạch và tổ chức tiếp thị toàn cầu; Quản lý sản phẩm và dịch vụ, phản ánh sự khác biệt trong chiến lược giữa dịch vụ tiêu dùng và công nghiệp và tầm quan trọng ngày càng tăng trên thị trường thế giới đối với cả dịch vụ tiêu dùng và kinh doanh; Quá trình phân phối, từ nước sở tại đến người tiêu dùng tại thị trường nước mục tiêu; quảng cáo và giải quyết các yếu tố quảng cáo của hỗn hợp tiếp thị quốc tế; Quản lý bán hàng và bán hàng cá nhân cũng như bản chất quan trọng của việc đào tạo, đánh giá và kiểm soát các đại diện bán hàng.
20	Human Resource Management / Quản trị nhân lực	Học phần Quản trị nhân lực trang bị cho sinh viên những kiến thức cần thiết về quản trị nguồn nhân lực trong tổ chức/doanh nghiệp bao gồm: khái niệm, chức năng, tầm quan trọng của HRM cho đến các khía cạnh khác như hoạch định nguồn

STT	Học phần (Tên tiếng Việt, tiếng Anh, Mã học phần)	Mô tả học phần
		nhân lực; Thiết kế và Phân tích Công việc; Tuyển dụng và Tuyển chọn; Đào tạo và Phát triển Nhân viên; Đánh giá kết quả công việc; Thù lao và Quyền lợi cho Người lao động; Quan hệ nhân viên; Kỷ luật lao động và các vấn đề liên quan.
21	Strategy Management/ Quản trị chiến lược	Học phần Quản trị chiến lược nghiên cứu một số vấn đề lý luận và phương pháp phân tích, đánh giá, lựa chọn chiến lược kinh doanh cho doanh nghiệp, tổ chức; trang bị cho sinh viên những lý thuyết cơ bản, khái niệm, mô hình, công cụ và phương pháp quản trị chiến lược cũng như áp dụng trong môi trường cạnh tranh quốc tế; rèn luyện cho sinh viên kỹ năng phân tích môi trường kinh doanh, phân tích đánh giá chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp và xây dựng, phát triển chiến lược phù hợp trong môi trường cạnh tranh; phát triển tố chất của nhà quản lý có tầm nhìn, tư duy đổi mới, khả năng thay đổi và ứng phó với sự thay đổi của môi trường kinh doanh.

GIÁM ĐỐC



PGS. TS. Trần Quang Tiến

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ CTĐT
LIÊN KẾT

TS. Dương Kim Anh



DANH SÁCH

17 đề cương chi tiết học phần trình độ đại học

(Kèm theo Quyết định số: 846^A/QĐ-HVPNVN ngày 05 tháng 10 năm 2022 của
Giám Đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam)

Stt	Mã HP	Tên HP	Số TC	Ghi chú
1	DHNT37	Academic Oral Communication	3TC	
2	DHNT38	Academic Reading and Writing I	3TC	
3	DHNT39	Academic Reading and Writing II	3TC	
4	DHIT50	Applied Information Technology: Office Software	3TC	
5	DHIT51	Web Programming	3TC	
6	DHKT72	Accounting I	3TC	
7	DHKT73	Accounting II	3TC	
8	DHKT74	Economics I	3TC	
9	DHKT75	Economics II	3TC	
10	DHIT53	Calculus	3TC	
11	DHTL63	Psychology	3TC	
12	DHTH54	Special Topics on International Relations	3TC	
13	DHTH55	Management	3TC	
14	DHKT76	Financial Management	3TC	
15	DHKT77	International Economics	3TC	
16	DHIT52	Statistics 1	3TC	
17	DHGH16	Special Topics on Humanities	3TC	

WRS